



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ
PHƯƠNG NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - Tài sản ngắn hạn	100		78,989,845,918	83,416,798,644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,728,339,994	4,705,818,319
1. Tiền	111	VI.1	728,339,994	305,818,319
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	4,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,103,291,473	78,538,259,025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	73,273,901,969	72,104,217,154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,420,000	4,420,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	17,849,972,365	17,849,972,365
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	22,486,118,593	23,165,018,928
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(39,511,121,454)	(34,585,369,422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	138,683,817	138,683,817
1. Hàng tồn kho	141		138,683,817	138,683,817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,530,634	34,037,483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	19,530,634	34,037,483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88,654,813,426	82,898,131,251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		466,616,522	725,336,522
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		366,616,522	625,336,522
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	100,000,000	100,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,217,477	128,314,103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	42,417,477	101,114,103
- Nguyên giá	222		4,491,839,553	4,572,687,153
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,449,422,076)	(4,471,573,050)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6,800,000	27,200,000
- Nguyên giá	228		3,043,794,395	3,043,794,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,036,994,395)	(3,016,594,395)

3301
CƠ
CỔ
VĂN
HÓA
PH
ƯƠNG
NAM

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		4,170,407,110	4,170,407,110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,170,407,110)	(4,170,407,110)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		88,110,231,473	81,999,353,580
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI2	192,126,120,497	192,126,120,497
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI2	16,436,000,000	16,436,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI2	2,499,906,900	2,499,906,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI2	(122,951,795,924)	(129,062,673,817)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28,747,954	45,127,046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	28,747,954	45,127,046
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		167,644,659,344	166,314,929,895
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		10,804,473,443	3,574,022,262
I. Nợ ngắn hạn	310		10,804,473,443	3,574,022,262
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	504,723,565	411,436,824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	396,575,235	455,706,963
4. Phải trả người lao động	314		546,387,047	350,430,287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2,120,024,017	503,179,109
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	7,236,763,579	1,853,269,079
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

50
3 T
1 A
H O
7 N
3 C

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156,840,185,901	162,740,907,633
I. Vốn chủ sở hữu	410		156,840,185,901	162,740,907,633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	110,402,410,000	110,402,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,402,410,000	110,402,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,738,460,046	24,738,460,046
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,616,000,640)	(2,616,000,640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,599,969,014	1,599,969,014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,715,347,481	28,616,069,213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,216,393,713	28,616,069,213
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(501,046,232)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		167,644,659,344	166,314,929,895

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Đại Diện Pháp luật

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Sa



Phan Quốc Hùng



Võ Ngọc Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (riêng)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. min h	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2019
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	7.1	5,562,248,995	4,708,366,273	13,999,600,192	13,906,417,865
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		5,562,248,995	4,708,366,273	13,999,600,192	13,906,417,865
Giá vốn hàng bán	11	7.3	3,819,554,208	3,760,481,331	10,128,126,264	10,631,889,059
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,742,694,787	947,884,942	3,871,473,928	3,274,528,806
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.4	117,483,714	58,155,633	253,959,437	1,731,912,102
Chi phí tài chính	22	7.5	(11,715,424,451)	(2,860,591,581)	(6,110,857,340)	16,425,901,982
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	7.8.a	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.8.b	3,343,454,617	1,806,109,611	10,299,016,136	(13,605,891,741)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,232,148,335	2,060,522,545	(62,725,431)	2,186,430,667
Thu nhập khác	31	7.6	-	727,273	636,387	337,930,588
Chi phí khác	32	7.7	109,500,000	112,850,000	438,957,188	526,348,520
Lợi nhuận khác	40		(109,500,000)	(112,122,727)	(438,320,801)	(188,417,932)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,122,648,335	1,948,399,818	(501,046,232)	1,998,012,735
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	475,659,872	-	475,659,872
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,122,648,335	1,472,739,946	(501,046,232)	1,522,352,863

Lập biểu



Lê Thị Kim Sa

Kế toán trưởng



Phan Quốc Hưng

Ngày 29 tháng 01 năm 2021
Đại Diện Pháp luật



Võ Ngọc Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	3,989,499,870	889,329,671	10,730,048,452	12,238,638,841
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(2,356,013,633)	(3,063,606,554)	(8,811,350,063)	(11,477,748,763)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(754,303,052)	(1,129,175,864)	(2,866,545,656)	(3,626,083,027)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	-	-	(381,659,872)	(455,561,337)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	62,000,000	2,509,772,452	3,170,429,458	5,120,207,582
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(550,583,776)	(488,715,797)	(2,072,339,528)	(2,975,195,445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	390,599,409	(1,282,396,092)	(231,417,209)	(1,175,742,149)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	260,270,834
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	155,730,394
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117,483,714	58,135,903	253,959,437	296,883,784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	117,483,714	58,135,903	253,959,437	712,885,012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	508,083,123	(1,224,260,189)	22,542,228	(462,857,137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,220,277,424	5,930,058,778	4,705,818,319	5,168,641,498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20,553)	19,730	(20,553)	33,958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4,728,339,994	4,705,818,319	4,728,339,994	4,705,818,319

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

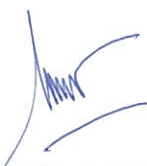
Lập biểu

Kế toán trưởng

Đại Diện Pháp luật



Lê Thị Kim Sa



Phan Quốc Hưng



Võ Ngọc Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 940 đường 3/2, P.15, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 110.402.410.000 đồng.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam
- Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam
- Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim
- Công ty TNHH MTV In Phương Nam
- Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam
- Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông Phương Nam

Các Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Nhân Hiệu Phương Nam
- Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam

Công ty đầu tư khác:

- Công ty CP Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực văn hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh.
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh rạp chiếu phim;

- Dịch vụ quảng cáo thương mại. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính quý 04 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

053
TY
IN
IA
NAM
HI N

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng [phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 15 năm
+ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
+ Phần mềm máy vi tính	4 – 8 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng].

4.8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.11. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty và Đại hội cổ đông.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.17. Công cụ tài chính

-Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa nếm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

-Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	1,194,860	952,820
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	727,145,134	304,865,499
- Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	4,400,000,000
Cộng	4,728,339,994	4,705,818,319
	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2020	01/01/2020
- Các khoản đầu tư công ty con:		
Giá gốc	192,126,120,497	192,126,120,497
+ Công ty Bán Lê Phương Nam	116,000,000,000	116,000,000,000
+ Công ty Phương Nam Phim	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	8,230,252,241	8,230,252,241
+ Công ty In Phương Nam	895,868,256	895,868,256
+ Công ty Sách Phương Nam	39,000,000,000	39,000,000,000
+ Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông PN	10,000,000,000	10,000,000,000
Dự phòng	106,515,795,924	112,626,673,817
+ Công ty Bán Lê Phương Nam	35,038,218,934	40,498,090,177
+ Công ty Phương Nam Phim	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	8,070,792,562	8,070,792,562
+ Công ty In Phương Nam	327,906,323	324,736,782
+ Công ty Sách Phương Nam	35,078,878,105	35,733,054,296
+ Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông PN	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Giá gốc	16,436,000,000	16,436,000,000
+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	9,584,000,000	9,584,000,000
+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Công ty CP Mega Phương Nam	4,352,000,000	4,352,000,000
Dự phòng	16,436,000,000	16,436,000,000
+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	9,584,000,000	9,584,000,000
+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Công ty CP Mega Phương Nam	4,352,000,000	4,352,000,000
- Đầu tư khác	2,499,906,900	2,499,906,900
+ Công ty CP Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	2,499,906,900	2,499,906,900
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1,664,268,147	1,838,030,788
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	71,609,633,822	70,266,186,366
- Công ty Bán Lê Phương Nam	60,794,361,912	60,210,085,029
- Công ty Phương Nam Phim	4,864,045,323	4,481,232,778
- Công ty Sách Phương Nam	5,349,777,785	4,973,419,757
- Công ty Truyền thông Phương nam	601,448,802	601,448,802
Cộng	73,273,901,969	72,104,217,154
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Phải thu khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác.	21,081,182,756	21,349,083,091
- Phải thu tạm ứng	794,077,340	1,205,077,340
- Phải thu ký quỹ	610,858,497	610,858,497
Cộng	22,486,118,593	23,165,018,928
	-	-
Trong đó, phải thu khác:		
+Khách hàng khác	639,478,598	236,478,598
+Các bên liên quan:	20,441,704,158	21,112,604,493
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	2,247,880,251	2,758,880,583
- Công ty In Phương Nam	43,903,493	43,903,493
- Công ty Sách Phương Nam	14,589,475,041	14,749,375,044
- Công ty GT Truyền thông Phương nam	3,545,046,515	3,545,046,515
- Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	15,398,858	15,398,858
b) Dài hạn		
- Phải thu khác.	-	-
- Phải thu ký quỹ	100,000,000	100,000,000
Cộng	100,000,000	100,000,000
	-	-
5. Phải thu về cho vay	31/12/2020	01/01/2020
+Ngắn hạn		
++Khác	-	-
++Các bên liên quan	17,849,972,365	17,849,972,365
- Công ty GT Truyền thông Phương nam	17,849,972,365	17,849,972,365
Cộng	17,849,972,365	17,849,972,365
	-	-
6. Hàng tồn kho:	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	138,683,817	138,683,817
+ Album phạm duy classic 1	66,187,910	66,187,910
+ Album phạm duy classic 2	72,495,907	72,495,907
Cộng	138,683,817	138,683,817
	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	1,846,087,717	55,200,000	949,137,907	1,722,261,529	4,572,687,153
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	80,847,600	80,847,600
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,846,087,717	55,200,000	949,137,907	1,641,413,929	4,491,839,553
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,846,087,717	11,960,000	949,137,907	1,664,387,426	4,471,573,050
- Khấu hao trong kỳ	-	11,040,000	-	47,656,626	58,696,626
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	80,847,600	80,847,600
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,846,087,717	23,000,000	949,137,907	1,631,196,452	4,449,422,076
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	43,240,000	-	57,874,103	101,114,103
- Tại ngày cuối kỳ	-	32,200,000	-	10,217,477	42,417,477

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	3,043,794,395	3,043,794,395
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác(chuyển BDS)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3,043,794,395	3,043,794,395
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	3,016,594,395	3,016,594,395
- Khấu hao trong năm	-	-	20,400,000	20,400,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3,036,994,395	3,036,994,395
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	27,200,000	27,200,000
- Tại ngày cuối năm	-	-	6,800,000	6,800,000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Nguyên giá	4,170,407,110	-	-	4,170,407,110
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4,170,407,110	-	-	4,170,407,110
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	4,170,407,110	-	-	4,170,407,110
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4,170,407,110	-	-	4,170,407,110
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các khoản khác

	31/12/2020	01/01/2020
	-	-
	19,530,634	34,037,483
Cộng	19,530,634	34,037,483

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các khoản khác

	31/12/2020	01/01/2020
	22,620,014	33,972,224
	6,127,940	11,154,822
Cộng	28,747,954	45,127,046

16. Phải trả người bán

Ngắn hạn

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - + Phải trả cho các đối tượng khác
 - + Phải trả người bán các bên liên quan
- Công ty Bán Lê Phương Nam
- Công ty Mega Phương nam

	31/12/2020	01/01/2020
	476,710,836	326,464,115
	28,012,729	84,972,709
	-	56,959,980
	28,012,729	28,012,729
Cộng	504,723,565	411,436,824

17. Thuế và khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân

	31/12/2020	01/01/2020
	335,365,935	10,300,541
	-	381,659,872
	61,209,300	63,746,550
Cộng	396,575,235	455,706,963

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	2,120,024,017	503,179,109

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Các khoản trích trước khác;	2,120,024,017	503,179,109
Cộng	2,120,024,017	503,179,109
	-	-
	31/12/2020	01/01/2020
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	7,300,000	22,350,000
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	98,064,669	98,064,669
- Bảo hiểm thất nghiệp;	8,203,951	8,203,951
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	567,843,360	567,843,360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	6,555,351,599	1,156,807,099
Cộng	7,236,763,579	1,853,269,079
	-	-
Phải trả phải nộp khác:		
-Khác:	6,492,952,468	1,094,407,968
-Trong đó:		
-Các bên liên quan	62,399,131	62,399,131
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	62,399,131	62,399,131
	6,555,351,599	1,156,807,099

130
 CÔNG TY
 VĂN HÓA
 PHƯƠNG NAM
 NH

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm trước	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	48,692,418,350	(21,598,702,000)	161,218,554,770
-Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
-Lãi kỳ trước	-	-	-	-	1,522,352,863	-	1,522,352,863
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
-Lỗ kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	50,214,771,213	(21,598,702,000)	162,740,907,633
-Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
-Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
-Lỗ kỳ này	-	-	-	-	(501,046,232)	-	(501,046,232)
-Giảm khác (chia cổ tức)	-	-	-	-	-	(5,399,675,500)	(5,399,675,500)
Số dư cuối năm nay	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	49,713,724,981	(26,998,377,500)	156,840,185,901



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
+ Vốn góp đầu năm	110,402,410,000	110,402,410,000
+ Vốn góp cuối năm	110,402,410,000	110,402,410,000
d) Cổ phiếu		
	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,040,241	11,040,241
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,040,241	11,040,241
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(240,890)	(240,890)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,799,351	10,799,351
	31/12/2020	01/01/2020
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1,599,969,014	1,599,969,014
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại: USD.	164.42	164.42

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5,562,248,995	4,708,366,273
Cộng	5,562,248,995	4,708,366,273
Trong đó		
+Khác	436,397,771	453,287,031
+Các bên liên quan	5,125,851,224	4,255,079,242
-Trong đó	-	-
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	4,696,708,768	3,886,549,855
-Công ty Phương Nam Phim	226,967,919	206,861,132
-Công ty Sách Phương Nam	202,174,537	161,668,255
Cộng	5,562,248,995	4,708,366,273
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ ;	3,819,554,208	3,760,481,331
Cộng	3,819,554,208	3,760,481,331
+Khách hàng khác	262,726,589	694,635,361
+Khách hàng các bên liên quan	3,556,827,619	3,065,845,970
-Trong đó:	-	-
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	3,183,925,981	2,740,538,300
-Công ty Phương Nam Phim	196,594,581	178,787,256
-Công ty Sách Phương Nam	176,307,057	146,520,414
Cộng	3,819,554,208	3,760,481,331
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,377,914	58,135,903
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	82,105,800	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	19,730
Cộng	117,483,714	58,155,633

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
5. Chi phí tài chính		
-Chênh lệch tỷ giá;	20,553	-
-Dự phòng lỗ đầu tư (cty con, cty liên kết)	(11,715,445,004)	(2,860,591,581)
Cộng	(11,715,424,451)	(2,860,591,581)
	-	-
6. Thu nhập khác		
-Thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	-	727,273
Cộng	-	727,273
	-	-
7. Chi phí khác		
-Các khoản khác.	109,500,000	112,850,000
+Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	108,000,000	108,000,000
+Trợ cấp gia đình chính sách	1,500,000	1,500,000
+Khác	-	3,350,000
Cộng	109,500,000	112,850,000
	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
b. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	1,040,239,706	1,151,648,783
Chi phí vật liệu, bao bì quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,246,665	10,138,722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,699,904	6,786,419
Thuế ,lệ phí	20,293,796	-
Dự phòng nợ	1,788,949,938	263,432,606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150,700,388	177,506,117
Chi phí khác bằng tiền.	334,324,220	196,596,964
	3,343,454,617	1,806,109,611
	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	3,246,665	10,138,722
- Chi phí nhân công;	1,040,239,706	1,151,648,783
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	5,699,904	6,786,419
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	150,700,388	177,506,117
- Chi phí khác bằng tiền.	5,963,122,162	4,220,510,901
Cộng	7,163,008,825	5,566,590,942

3. Thông tin về các bên liên quan**Tên công ty**

+ Công ty Bán Lê Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Mega Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP TT Bách việt Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Khác

Số dư các bên liên quan:	31/12/2020	01/01/2020
- Phải thu thương mại		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	60,794,361,912	60,210,085,029
+ Công ty Phương Nam Phim	4,864,045,323	4,481,232,778
+ Công ty Sách Phương Nam	5,349,777,785	4,973,419,757
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	601,448,802	
Cộng	71,609,633,822	69,664,737,564
- Phải trả thương mại		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	-	56,959,980
+ Công ty Mega Phương Nam	28,012,729	28,012,729
Cộng	28,012,729	84,972,709
- Phải thu khác		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	2,247,880,251	2,758,880,583
+ Công ty In Phương Nam	43,903,493	43,903,493
+ Công ty Sách Phương Nam	14,589,475,041	14,749,375,044
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	3,545,046,515	3,545,046,515
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	15,398,858	15,398,858
Cộng	20,441,704,158	21,112,604,493
- Phải trả khác		
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	62,399,131	62,399,131
Cộng	62,399,131	62,399,131
- Phải thu tiền vay		
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	17,849,972,365	17,849,972,365
Cộng	17,849,972,365	17,849,972,365

5.2
AM
HI

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,728,339,994	4,705,818,319
Phải thu khách hàng	73,273,901,969	72,104,217,154
Phải thu khác	22,586,118,593	23,265,018,928
Khoản đầu tư tài chính	17,849,972,365	17,849,972,365
Tài sản tài chính khác	2,499,906,900	2,499,906,900
Tổng cộng	120,938,239,821	120,424,933,666
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán	504,723,565	411,436,824
Phải trả khác	7,236,763,579	1,853,269,079
Chi phí phải trả	2,120,024,017	503,179,109
Tổng cộng	9,861,511,161	2,767,885,012

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Quốc Hưng

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Võ Ngọc Xuân

